

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An

Ngày 15/01/2024	<b>1,200 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>20.0%</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**5.30**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.50 | -55.1%  
YoY: ▼13.4 | -71.7%

**LN thuần**  
Q4/23

**1.00**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.98 | 4875%  
YoY: ▼2.25 | -69.4%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**0.98**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.97 | 9701%  
YoY: ▼2.27 | -69.8%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**9.5%**

YoY: +/- ▼ 8.4%

**ROE**  
2023

**0.0%**

YoY: +/- ▼ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 1,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	540
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.11)
EPS	1
P/E	2197.1

**DT thuần**  
2023

**61.4**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.7 | 114%

**LN thuần**  
2023

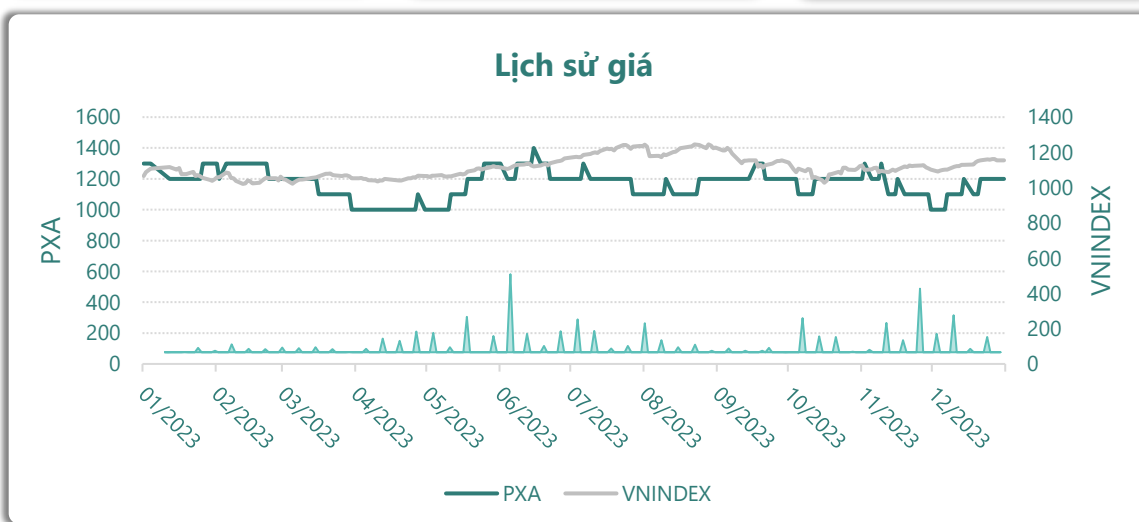
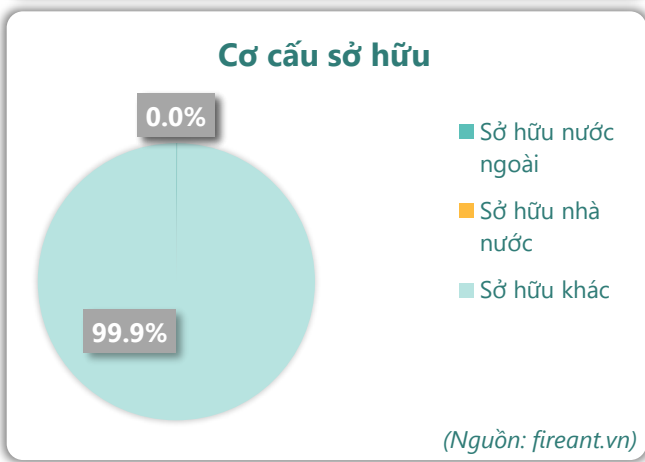
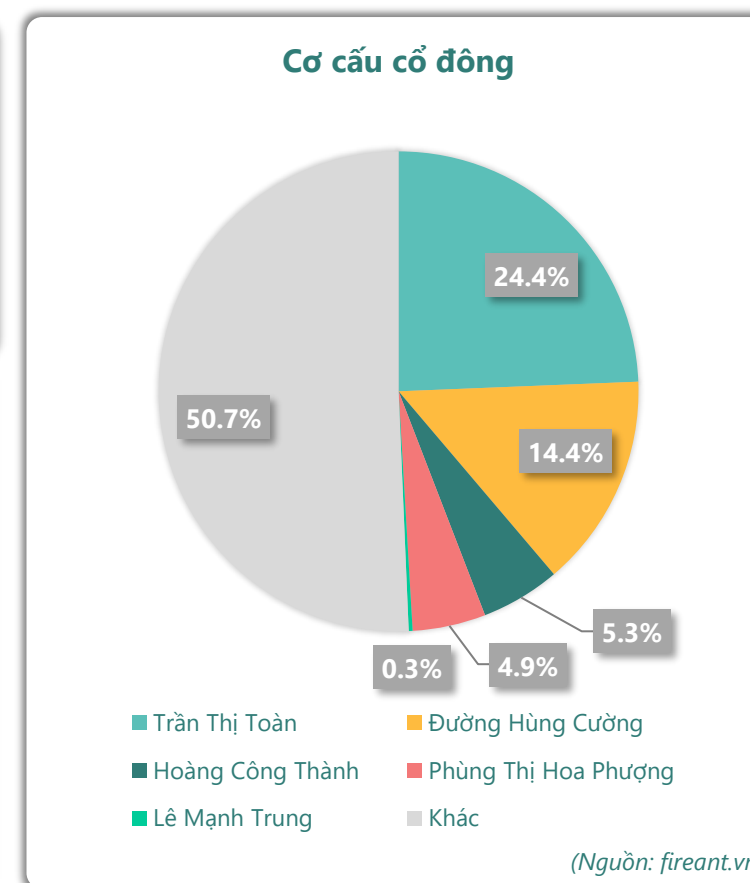
**0.05**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.33 | -86.6%

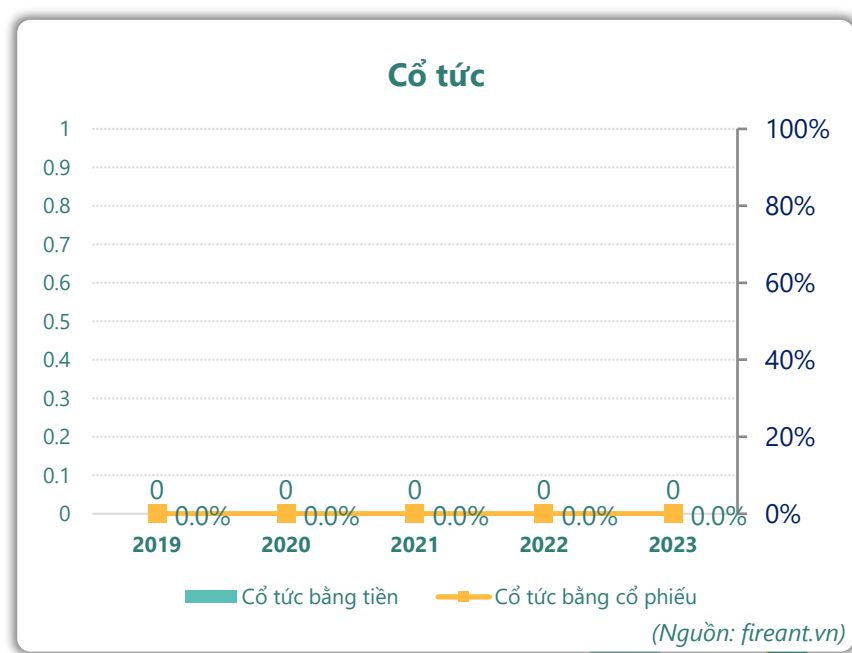
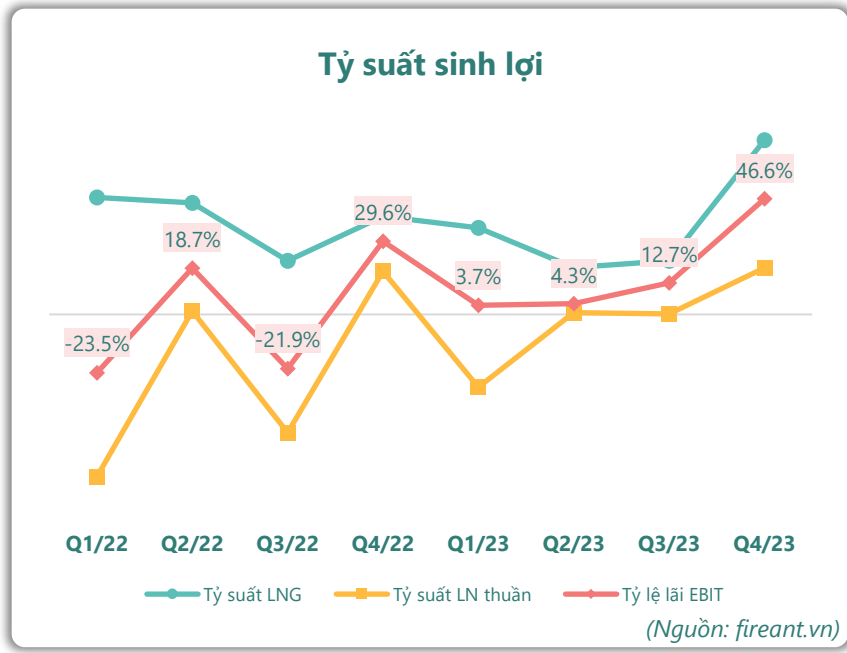
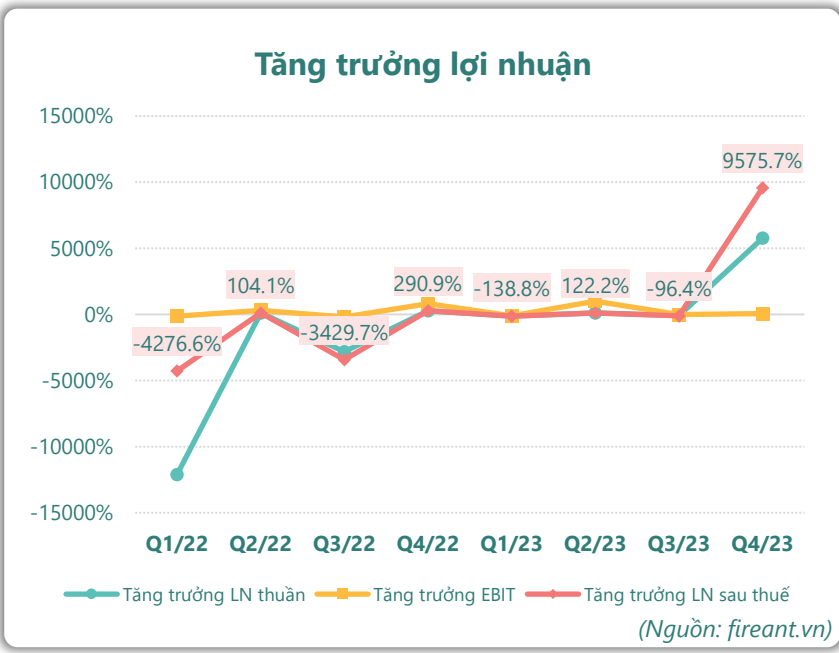
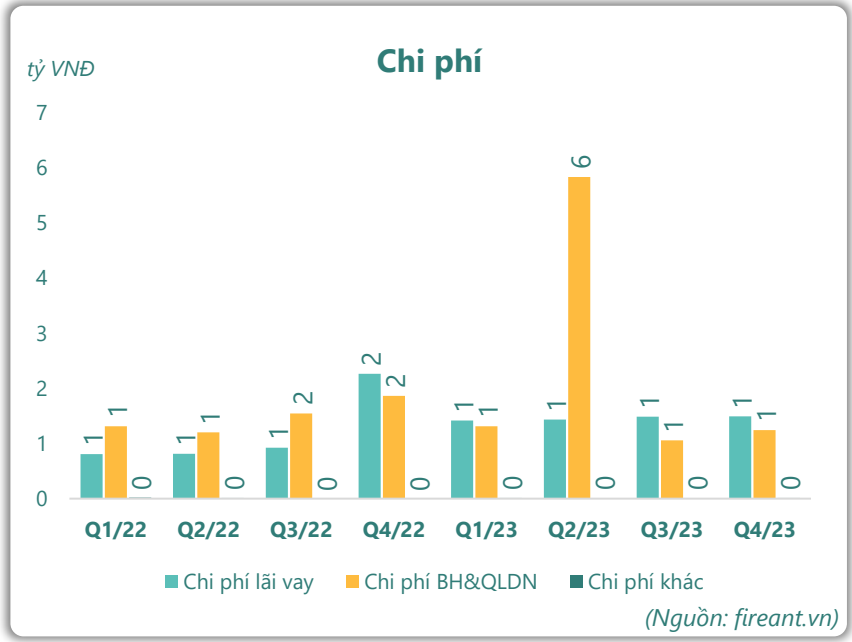
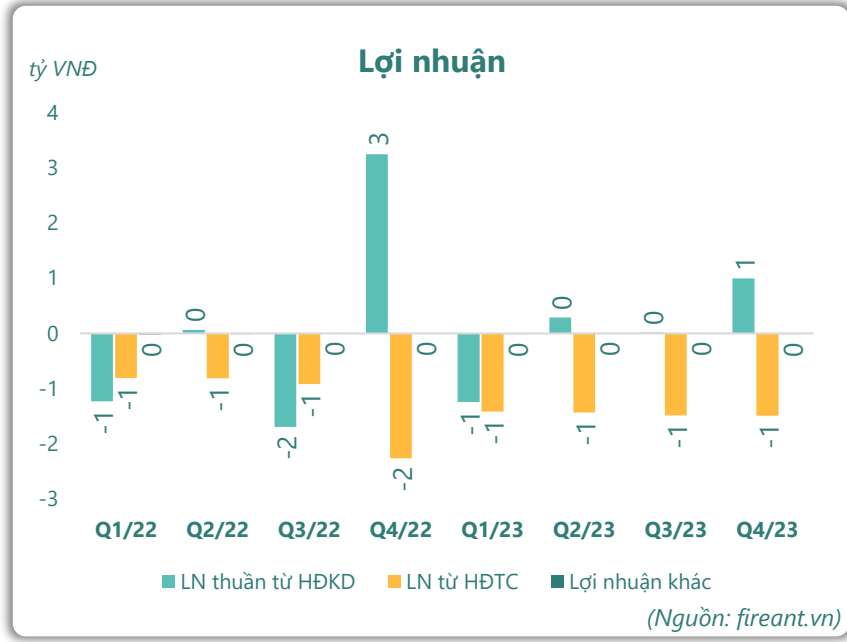
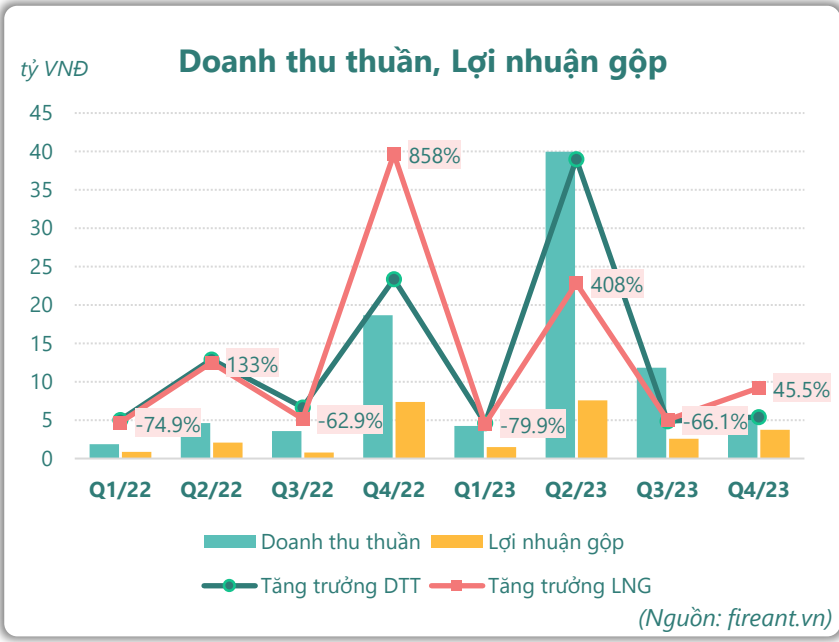
**LN sau thuế**  
2023

**0.01**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼0.33 | -97.6%



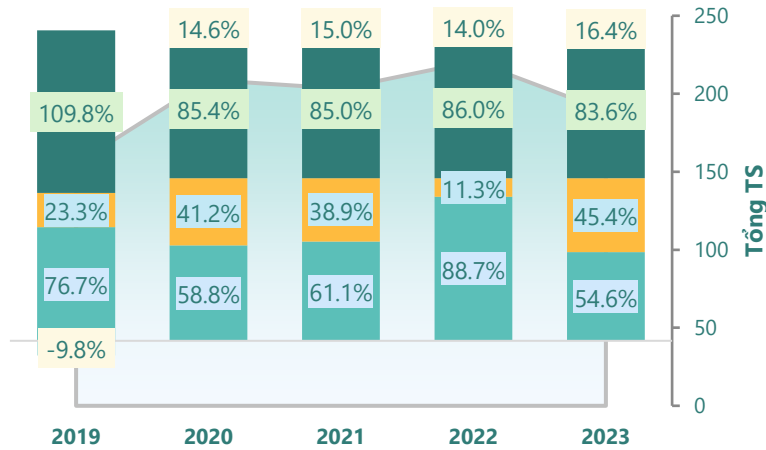
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

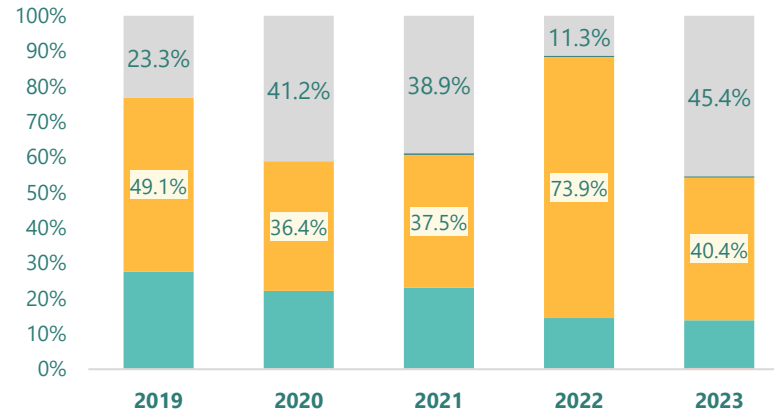
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

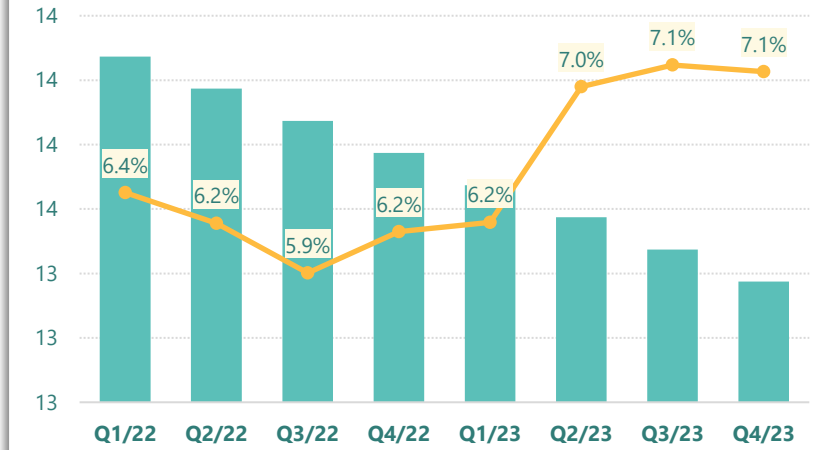


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

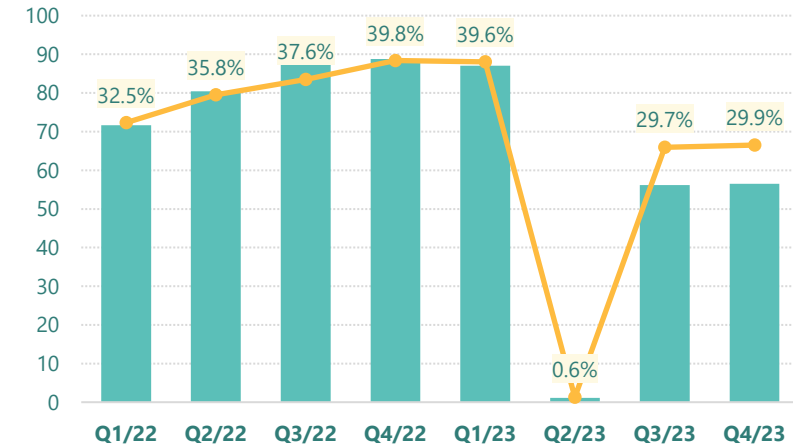


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

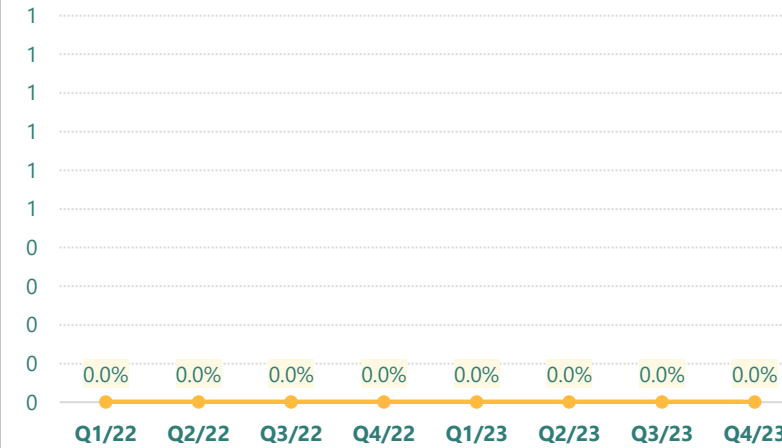


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

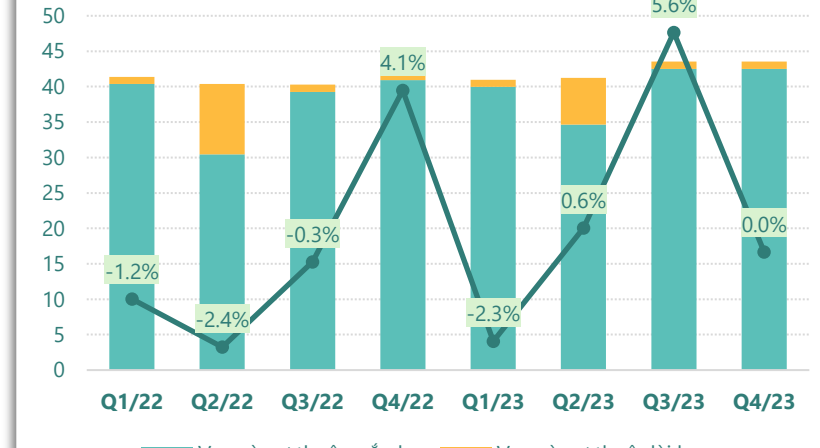


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

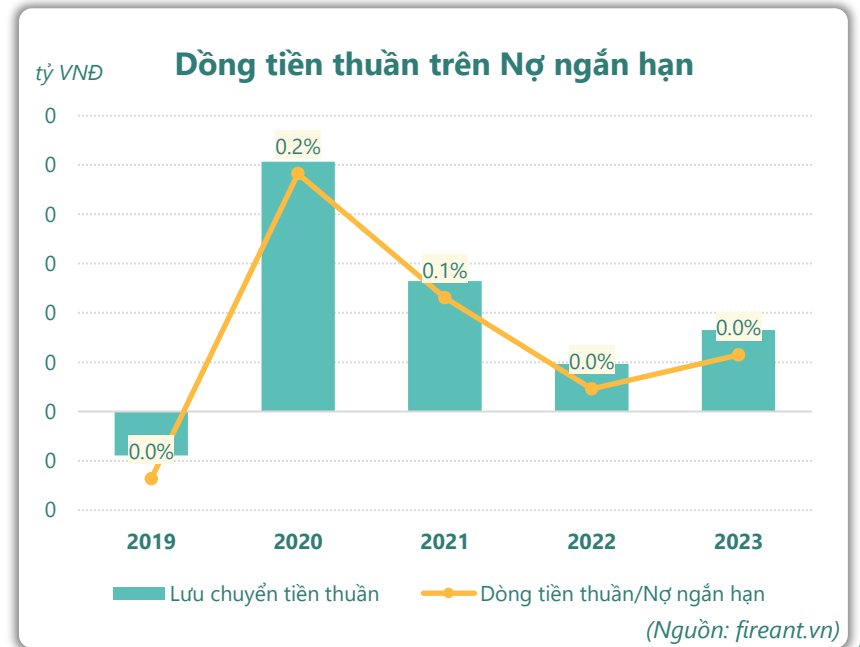
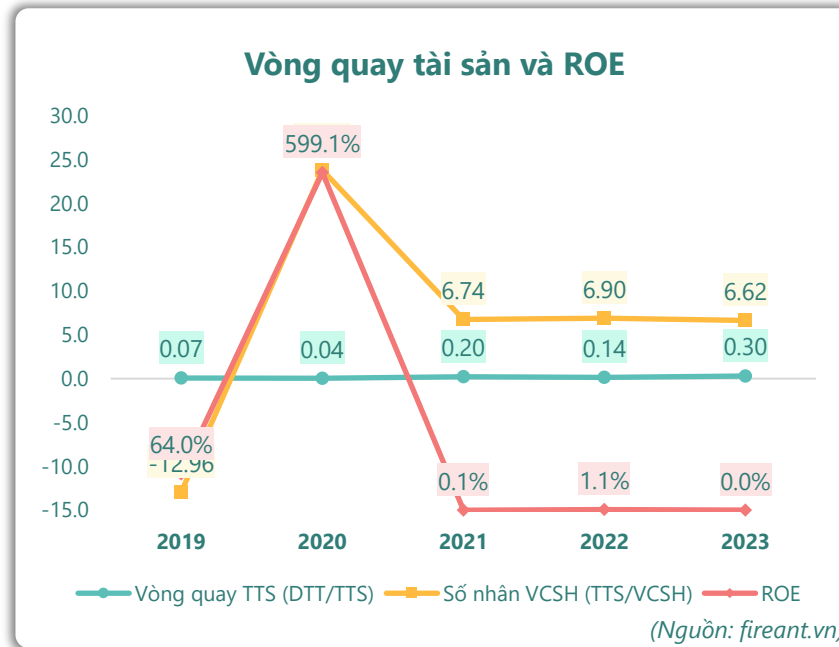
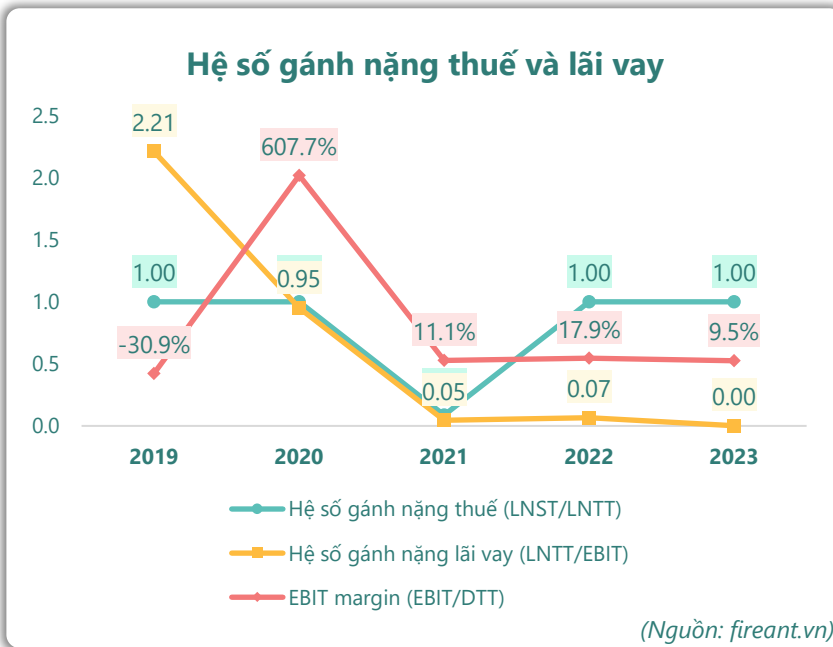
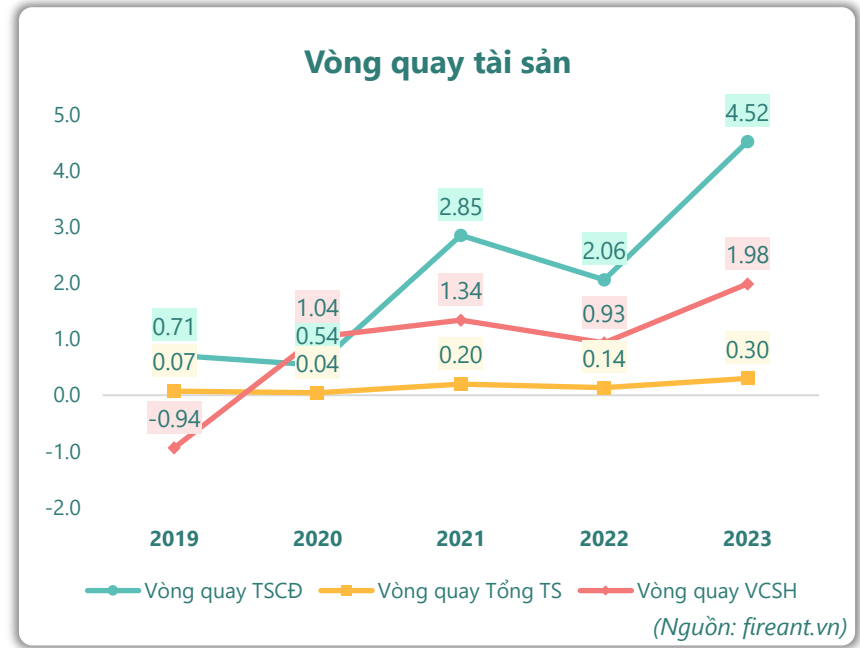
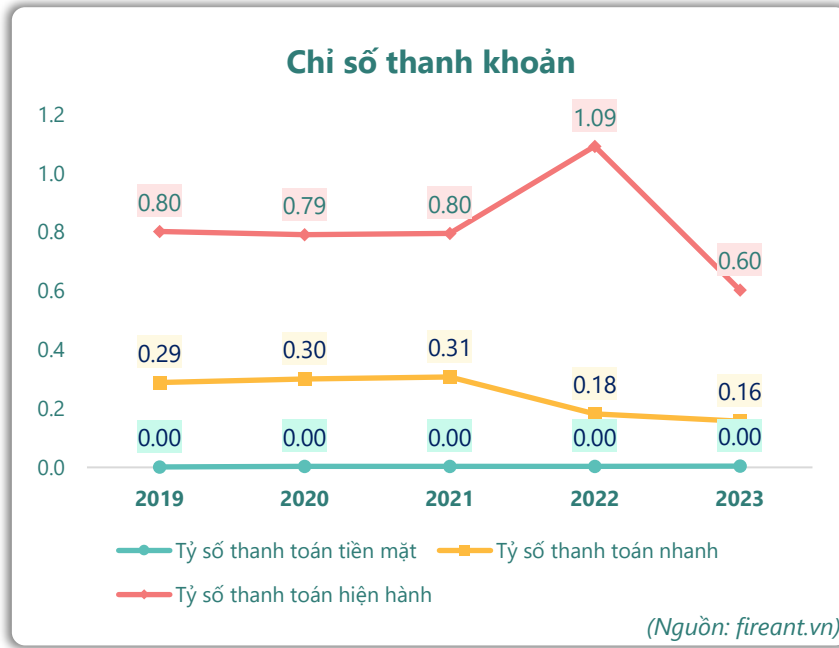
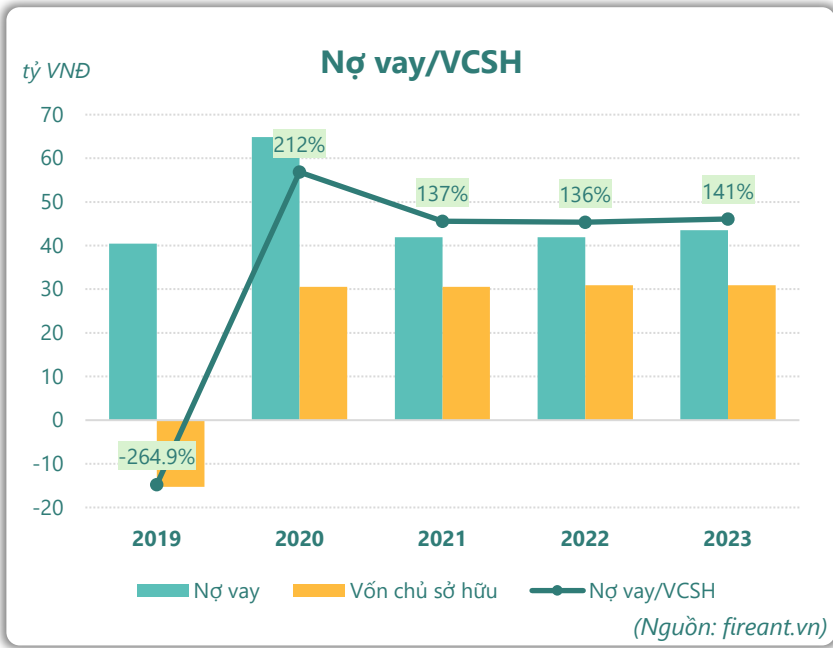


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5.30</b>	<b>18.7</b>	<b>-71.7%</b>	<b>61.4</b>	<b>28.7</b>	<b>114%</b>
Giá vốn hàng bán	1.57	11.3	-86.1%	46.0	17.6	161%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3.73</b>	<b>7.38</b>	<b>-49.5%</b>	<b>15.3</b>	<b>11.1</b>	<b>38.0%</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-27.7%
Chi phí TC	1.49	2.27	-34.3%	5.84	4.81	21.3%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.49</b>	<b>2.27</b>	<b>-34.3%</b>	<b>5.84</b>	<b>4.81</b>	<b>21.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.59	0.92	-36.0%	6.92	2.95	135%
Chi phí QLDN	<b>0.65</b>	<b>0.95</b>	<b>-31.3%</b>	<b>2.54</b>	<b>2.98</b>	<b>-14.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.00</b>	<b>3.25</b>	<b>-69.4%</b>	<b>0.05</b>	<b>0.38</b>	<b>-86.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.01</b>	<b>0.00</b>		<b>-0.04</b>	<b>-0.04</b>	<b>-22.0%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.98</b>	<b>3.25</b>	<b>-69.8%</b>	<b>0.01</b>	<b>0.34</b>	<b>-97.6%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.98</b>	<b>3.25</b>	<b>-69.8%</b>	<b>0.01</b>	<b>0.34</b>	<b>-97.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.98</b>	<b>3.25</b>	<b>-69.8%</b>	<b>0.01</b>	<b>0.34</b>	<b>-97.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.27	4.43	0.98	0	0	-0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.02	-0.02	-0.07	0	0	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.10	-4.45	-0.70	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.09	0.69	0.59	0	0	1.00
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.39</b>	<b>-0.04</b>	<b>0.22</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-0.27</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.69	0.65	0.80	0	0	0.73

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>189</b>	<b>221</b>	<b>-14.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>103</b>	<b>196</b>	<b>-47.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.73	0.65	12.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	25.5	31.2	-18.5%
Hàng tồn kho	76.2	163	-53.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.66	0.67	-1.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>85.8</b>	<b>25.0</b>	<b>243%</b>
Phải thu dài hạn	9.20	3.15	192%
Tài sản cố định	13.4	13.8	-2.9%
Bất động sản đầu tư	6.71	6.91	-2.9%
Tài sản dở dang	56.5	1.11	4994%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0</b>	<b>0.06</b>	<b>-100%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>158</b>	<b>190</b>	<b>-16.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>171</b>	<b>179</b>	<b>-4.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.5	31.3	36.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	18.6	23.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-13.0</b>	<b>10.7</b>	<b>-222%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.01	10.7	-90.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>30.9</b>	<b>30.9</b>	<b>0.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>30.9</b>	<b>30.9</b>	<b>0.0%</b>
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)